

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/KDTM-PT

Ngày: 22-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 12/2022/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 09/2022/KDTM-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Thực phẩm N; trụ sở: khu công nghiệp M, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà T, sinh năm 1992; địa chỉ: Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bà N, sinh năm 1995; địa chỉ: Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020, có mặt.

- *Bị đơn*: Bà H, sinh năm 1980. Hộ khẩu thường trú: huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; địa chỉ tạm trú: thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2020 (nộp ngày 19/10/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày): Ngày 25/11/2017, nguyên đơn Công ty Cổ phần Thực phẩm N (gọi tắt là Công ty N) ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 084/HĐMB/CH/2018 ngày 25/11/2017 với bà H - Chủ cửa hàng tạp hóa PD, đây là hợp đồng nguyên tắc, nguyên đơn là nhà cung cấp sẽ cung cấp cho bên mua là bị đơn các sản phẩm về dinh dưỡng do bên nguyên đơn sản xuất hoặc phân phối, kinh doanh theo đơn đặt hàng của bên mua để bên mua bán lại cho người tiêu dùng nhằm mục đích thu lợi nhuận. Ngoài ra trong hợp đồng còn quy định những điều khoản với nội dung chung nhất về giá cả, thanh toán, đặt hàng và giao hàng, quyền, nghĩa vụ và cam kết của nhà cung cấp, quyền và nghĩa vụ của bên mua, vi phạm và bồi thường thiệt hại, hiệu lực của hợp đồng, giải quyết tranh chấp và các thỏa thuận khác. Thời hạn hợp đồng là một năm kể từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018. Sau đó hợp đồng sẽ tự động gia hạn theo từng lần, mỗi lần một năm, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

Trên cơ sở của hợp đồng, mỗi lần bị đơn có nhu cầu đặt hàng thì bên nguyên đơn cho nhân viên kinh doanh đến gặp bà H là chủ cửa hàng tạp hóa PD hoặc người quản lý để làm việc trực tiếp, sau khi thống nhất loại hàng và số lượng hàng hóa cần đặt thì nhân viên kinh doanh về báo với công ty, công ty sẽ giao đúng và đủ số lượng hàng hóa, kèm theo hóa đơn cho lần giao hàng đó. Tại cửa hàng PD công ty có nhiều lần giao cho ông V, bà H. Ông V lúc đó bà H gọi là chồng, được bà H ủy quyền thường xuyên (ủy quyền miệng) để làm việc kiểm hàng và nhận hàng của công ty giao. Khi giao hàng nhân viên kinh doanh đưa hóa đơn cho bà H hoặc ông V xác nhận số hàng đã nhận và số tiền cần thanh toán. Nếu hóa đơn nào đã thanh toán thì nguyên đơn giao cho bên bà H một liên, nếu hóa đơn nào chưa thanh toán thì nguyên đơn cầm về, khi nhận hàng có chữ ký nhận hàng của bà H hoặc ông V.

Các loại hàng hóa bị đơn đã đặt của nguyên đơn bao gồm các loại sữa bột, sữa nước của Công ty N. Tên hàng, mã hàng, số lượng, đơn giá, chiết khấu, thành tiền cụ thể được nêu trong các hóa đơn bán hàng. Tuy nhiên, trong quá trình mua bán từ ngày 27/12/2018 đến ngày 29/12/2018, cửa hàng PD do bà H làm chủ đã đặt ba đơn hàng theo 03 hóa đơn sau:

Hóa đơn số TA271218028 ngày 27/12/2018 số tiền 6.132.384 đồng.

Hóa đơn số TA271218030 ngày 28/12/2018 số tiền 259.094.400 đồng.

Hóa đơn số TA29121801 ngày 29/12/2018 số tiền 81.676.387 đồng.

Tổng cộng: 346.903.171 đồng. Sau khi căn trừ các khoản chiết khấu số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 292.413.147 đồng. Hàng hóa cửa hàng PD đã đặt được giao vào ngày 05/01/2019. Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn có liên hệ nhưng cửa hàng PD không thanh toán tiền hàng. Ngày 22/5/2019, nguyên đơn đã gửi thông báo yêu cầu bà H thanh toán nợ nhưng bà H không thực hiện. Ngày 03/6/2020, nguyên đơn đã gửi thông báo yêu cầu thanh toán nợ lần hai nhưng bà H vẫn không thanh toán.

Việc bà H không thanh toán số tiền còn nợ theo các đơn hàng nêu trên cho nguyên đơn đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, do đó nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn bà H hoàn trả cho nguyên đơn Công ty N số tiền mua hàng 292.413.147 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 13/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/4/2022), số tiền: 89.805.926 đồng. Tổng cộng 382.219.073 đồng theo các hóa đơn bán hàng ngày 27/12/2018, ngày 28/12/2018, ngày 29/12/2018. Tiền lãi được tính theo lãi suất quy định của pháp luật về thương mại (9,5%/năm).

Theo bản tự khai ngày 14/5/2021, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà H trình bày: Bà H thừa nhận là chủ cửa hàng tạp hóa PD tại địa chỉ: ... phường Thuận Giao, thị xã (nay là thành phố Thuận An), tỉnh Bình Dương. Từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 10 năm 2018 bị đơn có giao dịch đặt hàng là các loại sữa bột, sữa nước của nguyên đơn Công ty N.

Bị đơn thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về quá trình mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn, loại hàng hóa, số lượng hàng hóa đã mua, hợp đồng mua bán hàng hóa số 084/HĐMB/CH/2018 ngày 25/11/2017 đã ký. Khi bị đơn đặt hàng sẽ làm việc trực tiếp với nhân viên kinh doanh giống như nguyên đơn trình bày, về hình thức đặt hàng, giao hàng thì bị đơn thống nhất với nguyên đơn. Tuy nhiên, khi nguyên đơn giao hàng thì sẽ đưa hóa đơn cho bị đơn, bị đơn kiểm tra xác nhận đúng và đủ hàng thì mới ký vào hóa đơn nếu có nợ. Nếu có tiền giao luôn thì không ký vào hóa đơn. Nội dung bị đơn ký là ghi chữ “Nợ” và ghi tên, họ của bị đơn là “Nguyễn Thị Huân”, đôi lúc ghi chữ “PD”. Từ tháng 11 năm 2018 bị đơn không kinh doanh cửa hàng tạp hóa PD nữa nên không đặt thêm bất cứ đơn hàng nào từ nguyên đơn, bị đơn không gia hạn tiếp hợp đồng mua bán hàng hóa số 084/HĐMB/CH/2018 ngày 25/11/2017 đối với nguyên đơn. Thời điểm bị đơn còn hoạt động cửa hàng có ông V, sinh năm

1978 cùng quản lý. Ông V và bị đơn sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, có hai người con chung. Sau đó bị đơn và ông V có mâu thuẫn nên cuối năm 2018 chia tay, không còn sống chung nữa, bị đơn rời khỏi cửa hàng tạp hóa PD, ông V tiếp tục quản lý và buôn bán, sau đó ông V có làm việc với bộ phận kinh doanh của nguyên đơn, bị đơn không có liên quan gì, không có giao nhận hàng và không đặt hàng.

Bị đơn xác định không nợ tiền hàng của nguyên đơn Công ty N. Bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn xác nhận không nhận hàng, không ký nhận hàng, không ký xác nhận nợ nên không nợ nguyên đơn Công ty N. Nếu nguyên đơn xác định bị đơn có nợ thì phải xuất trình được các hóa đơn giao nhận hàng có chữ ký của bị đơn, ai là người giao hàng, ai là người nhận hàng cho bị đơn.

Bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Ngày 07/4/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử vụ án tại Bản án số 29/2022/KDTM-ST đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thực phẩm N đối với bị đơn bà H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc bị đơn bà H phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 292.413.147 đồng và số tiền lãi 89.805.926 đồng. Tổng cộng 382.219.073 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/4/2022, bị đơn bà H kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không mua hàng, không nhận hàng của nguyên đơn mà ông V là người mua.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bà H xác định không nhận hàng nên không có trách nhiệm thanh toán. Vụ án có liên quan đến ông V nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng trong việc triệu tập, đưa ông V vào tham gia tố tụng, không làm việc với những người giao hàng của Công ty là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và hủy Bản án sơ thẩm số 29/2022/KDTM-ST ngày

07/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 13/4/2022, bị đơn có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 29/2022/KDTM-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An. Kháng cáo của đương sự là đúng trình tự thủ tục và trong thời hạn luật định.

[2] Nguyên đơn trình bày đã giao hàng hóa cho Cửa hàng PD do ông V trực tiếp ký tên nhận hàng và ghi tên “PD” trên ba hóa đơn giá trị gia tăng số TA271218028 ngày 27/12/2018 số tiền 6.132.384 đồng; Hóa đơn số TA271218030 ngày 28/12/2018 số tiền 259.94.400 đồng; Hóa đơn số TA29121801 ngày 29/12/2018 số tiền 81.676.387 đồng. Nguyên đơn cho rằng ông V được bà H ủy quyền miệng cho phép nhận hàng thay bà H nhưng bị đơn không thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn. Tại phiên tòa, bà H cho rằng thời điểm nguyên đơn giao hàng thì bà không còn chung sống như vợ chồng với ông V tại Cửa hàng PD, bà không ủy quyền cho ông V nhận hàng mà ông V là người quản lý cửa hàng nên bà không mua hàng, không ký nhận hàng nên không chịu trách nhiệm trả tiền. Bà H yêu cầu triệu tập người bán hàng cho ông V để đối chất cùng với ông V làm rõ nhiều mâu thuẫn trong vụ án vì theo hợp đồng Công ty N sẽ không giao hàng nếu chưa thanh toán hóa đơn cũ, nhân viên kiểm hàng hóa hàng tuần và lấy hàng về nếu không thanh toán nợ nhưng nhân viên giao hàng cấu kết cùng ông V để chiếm đoạt tiền khi không làm theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét theo 2.2 Điều 4 của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 084/HĐMB/CH/2018 ngày 25/11/2017, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận: *“Hàng sẽ được giao tại cửa hàng của bên mua và được ký nhận bởi chủ cửa hàng hoặc người được cửa hàng giao nhận hàng”*. Theo Điều 5 Hợp đồng quy định: *“Nhà cung cấp có quyền từ chối giao hàng nếu người nhận hàng không phải là chủ cửa hàng hoặc người được chủ cửa hàng giao nhận hàng có ghi tên trong hợp đồng này khi chủ cửa hàng vắng mặt hoặc Nhà cung cấp tự nhận thấy rằng nếu giao hàng sẽ có rủi ro đối với mình”*. Tại mục 2.2.1 và 2.2.2 của hợp đồng có chừa khoảng trống để ghi tên, số chứng minh nhân dân và chữ ký mẫu của người được cửa hàng giao nhiệm vụ nhận hàng nhưng các bên lại bỏ trống mà không điền tên người được cửa hàng giao nhiệm vụ nhận hàng vào.

Vì vậy, ông V có quyền và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc nhận hàng hóa và trả nợ cho nguyên đơn. Ông V sống như vợ chồng với bà H và có hai con

chung là Nguyễn Minh V, sinh ngày 07/4/2012 và Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 07/5/2004. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành quyết định cung cấp chứng cứ để buộc nguyên đơn, bị đơn phải cung cấp các giấy tờ chứng minh địa chỉ của ông V (như bản sao hộ khẩu, giấy tạm trú...) và đưa ông V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cung cấp bản sao hộ khẩu và hai giấy khai sinh con thể hiện ông V có địa chỉ thường trú tại, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Tòa án phải thực hiện thủ tục thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng khi xét thấy việc tổng đạt trực tiếp, niêm yết không đảm bảo cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo. Do cấp sơ thẩm không xác định tư cách tố tụng của ông V nên không thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng trong việc triệu tập hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với ông V là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[3] Theo mục 1.3 Điều 4 của Hợp đồng: *“Bên mua chỉ được đặt hàng khi đã hoàn tất toàn bộ các khoản nợ với Nhà cung cấp. Mỗi đơn hàng không được vượt quá 25% doanh số theo mức mà Bên mua đã đăng ký với nhà cung cấp với sự đồng ý của Nhà cung cấp, trừ trường hợp Nhà cung cấp có quyết định khác đi.”*. Tuy nhiên, nguyên đơn vẫn chấp nhận cho ông V đặt hàng liên tiếp ngày 28/12/2018 số tiền 259.94.400 đồng và ngày 29/12/2018 với số tiền 81.676.387 đồng mà không thanh toán số tiền đặt hàng đầu chỉ có 6.132.384 đồng theo hóa đơn số TA271218028 ngày 27/12/2018 là mâu thuẫn với thỏa thuận tại mục 1.3 Điều 4 của Hợp đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành quyết định cung cấp chứng cứ để buộc nguyên đơn, bị đơn phải cung cấp tên, địa chỉ người trực tiếp giao hàng của nguyên đơn để triệu tập làm việc, đối chất làm rõ mâu thuẫn trên cùng với ông V mà buộc bị đơn phải thanh toán nợ là thu thập chứng cứ không đầy đủ, mâu thuẫn với chứng cứ trong hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích của bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 29/2022/KDTM-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân thành phố Thuận An giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Bị đơn bà H không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An hoàn trả lại 2.000.000 đồng tạm ứng án phí cho bà H theo Biên lai thu tiền số 0002284 ngày 18/4/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố Thuận An;
- Chi cục Thi hành án thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng